

Biểu mẫu 09**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc***Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023***THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
I	Điều kiện tuyển sinh đầu cấp	- HS đã hoàn thành chương trình bậc Tiểu học. Gồm: + Học sinh lớp tiên tiến, hội nhập của trường Tiểu học Võ Văn Tần và trường Tiểu học Châu Văn Liêm, Quận 6. + Học sinh đã hoàn thành chương trình TCTA cấp tiểu học, có điểm trung bình môn TCTA cả năm từ 6,0. Trong đó điểm toàn năm từng kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) từ 6,0 trở lên hoặc có trình độ A2 theo khung CEER như: Chứng chỉ Cambridge Flyer đạt 10/15 khiên hoặc TOEFL Primary Step 2 đạt 3/5 huy hiệu hoặc cấp độ Quickmarch đạt 3/5 sao của PTE Young Learners, có nhu cầu học lớp tiên tiến hội nhập quốc tế. - Độ tuổi: 11 (Trường hợp đặc biệt theo văn bản 872/GDDT ngày 11/4/2012 của Sở GD-ĐT)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Khối 6,7,8: Theo chương trình SGK đã được chọn và Thành phố HCM phê duyệt. - Khối 9: Theo chương trình SGK của Bộ GD-ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Giữa nhà trường và gia đình thường xuyên liên hệ thông qua: sổ báo bài, sổ liên lạc, tin nhắn, điện thoại ... - HS phải có thái độ nghiêm túc chấp hành nội quy trường lớp. HS hăng say thi đua trong học tập và rèn luyện. Chủ động sáng tạo trong các hoạt động.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Các câu lạc bộ đội nhóm như: Câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ Toán học, Vật lý học, Hóa học, Sinh học., Thể dục thể thao..., đội trống kèn, đội nghi lễ... - Các tiết hoạt động ngoài giờ lên lớp, chào cờ đầu tuần giáo dục kỹ năng sống. - Các buổi tham quan dã ngoại kết hợp giáo dục đạo đức, hướng nghiệp cho HS
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm: 100% trên trung bình.

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
		- Học lực Khối 6,7,8: 100% xếp loại đạt, trong đó 85% xếp loại khá, tốt. - Học lực khối 9: 96% trên Trung bình, trong đó 85% giỏi, khá - Sức khỏe: 100% học sinh có sức khỏe tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 100% học sinh có đủ khả năng tiếp tục học tập. - 100% học sinh Tốt nghiệp THCS.


HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Phương Hồng

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1600	368	292	479	461
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1525 95.31 %	358 97.28 %	278 95.21 %	438 91.44 %	451 97.83 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	65 4.06 %	9 2.45 %	14 4.79 %	32 6.68 %	10 2.17 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.63 %	1 0.27 %	0 0 %	9 1.88 %	0 0 %
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00
II	Số học sinh chia theo học lực	1600	368	292	479	461
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	811 50.69 %	251 68.21 %	167 57.19 %	216 45.09 %	177 38.39 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	512 32.00 %	91 24.73 %	88 30.14 %	152 31.73 %	181 39.26 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	255 15.94 %	24 6.52 %	36 12.33 %	92 19.21 %	103 22.35 %
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	17 1.06 %	2 0.54 %	1 0.34 %	14 2.92 %	0 0 %
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.31 %	0 0 %	0 0 %	5 1.05 %	0 0 %
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1578 98.63 %	366 99.46 %	291 99.66 %	460 96.03 %	461 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	811 50.69 %	251 68.21 %	167 57.19 %	216 45.09 %	177 38.39 %
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	512 32.00 %	91 24.73 %	88 30.14 %	152 31.73 %	181 39.26 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	17 1.06 %	2 0.54 %	1 0.34 %	14 2.92 %	0 0 %
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.31 %	0 0 %	0 0 %	5 1.05 %	0 0 %
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	13/41 0.81 % 2.56 %	1/2 0.27 % 0.54 %	5/13 1.71 % 4.45 %	4/15 0.84 % 3.13 %	3/11 0.65 % 2.39 %
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00	00	00	00	00

		00%	00%	00%	00%	00%
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi					
1	Cấp huyện	32			32	
2	Cấp tỉnh/thành phố	10				10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số hs dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					461
VI	Số hs được công nhận tốt nghiệp					461
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					177 38.39 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					181 39.26 %
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					103 22.35 %

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phương Hồng

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
TRƯỜNG THCS BÌNH TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Quận 6, ngày 30 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	42	1 m ² / học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	8	1 m ² / học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 (42/42)	-
8	Bình quân học sinh/lớp	38hs/lớp	-1 m ² / học sinh
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5869	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3843	
VI	Tổng diện tích các phòng	4230	
1	Diện tích phòng học (m ²)	3410	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	504	
3	Diện tích thư viện (m ²)	84	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	120	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	259	Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	259	259/42
1.1	Khối lớp 6	93	93/11
1.2	Khối lớp 7	50	50/9
1.3	Khối lớp 8	57	57/11
1.4	Khối lớp 9	59	59/11
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	Số học sinh/bộ 01/01
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	77	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21	21/42
2	Cát xét	5	5/42
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	12/42
5	Thiết bị khác...	24	24/42
6	Nhạc cụ	2	2/42
7	Máy photocopy	1	1/42
8	Máy scanner	1	1/42
9	Máy in	11	11/42
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	77	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	21	21/42
2	Cát xét	5	5/42
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	12/42
5	Thiết bị khác...	24	24/42

6	Nhạc cụ	2	2/42
7	Máy photocopy	1	1/42
8	Máy scanner	1	1/42
9	Máy in	11	11/42

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	250

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26/ 1.248	1050	1,2
XIII	Khu nội trú (không có)			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	00	07/07		0,15/0,15
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	00	00	00	00	* 00

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	



Phạm Thị Phương Hồng

3	Thủ quỹ	1				1								
4	Nhân viên y tế													
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1					1							
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1									
9	Bảo vệ	1						1						
10	Phục vụ	2						2						



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Phương Hồng